

**BIỂU TỔNG HỢP DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI THỰC HIỆN CHI TRẢ TRỢ CẤP XÃ HỘI NĂM 2021-2022**

(kèm theo Báo cáo số: 46/BC-ĐGS ngày 24 tháng 5 năm 2023 của Đoàn giám sát HĐND huyện Tủa Chùa)

STT	Đối tượng trợ cấp	Trợ cấp hàng tháng theo ND 20/2021/NĐ-CP				Ghi chú
		Năm 2021		Năm 2022		
		số lượt (người)	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	số lượt	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)	
<b>A</b>	<b>Tổng cộng</b>	7,433	5,769,225,000	30,501	15,564,960,000	
1	Trẻ mồ côi mất nguồn nuôi dưỡng từ 4 đến 16 tuổi	62	55,755,000	121	65,340,000	
2	Trẻ mồ côi mất nguồn nuôi dưỡng từ 16 đến 22 tuổi đang học phổ thông	9	11,340,000	12	6,480,000	
3	Người nhiễm HIV hộ nghèo từ 16 tuổi trở lên					
4	4.1 - Người đơn thân nuôi 1 con thuộc hộ nghèo, cận nghèo	522	282,240,000	1,281	461,160,000	
	4.2 - Người đơn thân nuôi 2 con thuộc hộ nghèo, cận nghèo	596	705,600,000	1,194	859,680,000	
	4.3 - Người đơn thân nuôi 3 con thuộc hộ nghèo, cận nghèo	10	10,800,000	171	184,680,000	
	4.4 - Người đơn thân nuôi 4 con thuộc hộ nghèo, cận nghèo	9	5,760,000	65	93,600,000	
	4.4 - Người đơn thân nuôi 5 con thuộc hộ nghèo, cận nghèo	-		1	1,800,000	
	4.5 - Người đơn thân nuôi 6 con thuộc hộ nghèo, cận nghèo	-		1	2,160,000	

5	5.1 - Người cao tuổi cô đơn thuộc hộ nghèo từ 60 đến 80 tuổi	34	31,050,000	94	50,760,000	
	5.2 - Người cao tuổi cô đơn thuộc hộ nghèo từ 80 tuổi trở lên	24	32,400,000	48	34,560,000	
	5.3 - Người cao tuổi từ đủ 75-80t hộ nghèo, cận nghèo	585	10,440,000	918	330,480,000	
	5.4 - Người cao tuổi từ 80 tuổi trở lên	2,966	1,973,250,000	7,246	2,608,560,000	
6	6.1 - Người khuyết tật nặng	978	893,835,000	2,187	1,180,980,000	
	6.2 - Người khuyết tật nặng là trẻ em, cao tuổi	649	875,880,000	1,558	1,121,760,000	
	6.3 - Người khuyết tật đặc biệt nặng	207	201,960,000	372	267,840,000	
	6.4 - Người khuyết tật đặc biệt nặng là trẻ em, cao tuổi	184	329,400,000	554	498,600,000	
7	Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo	268	150,120,000	13,841	7,474,140,000	
8	Người nhiễm HIV hộ nghèo từ 16 tuổi trở lên	10	5,265,000	21	11,340,000	
9	9.1 - Hộ gia đình nhận chăm sóc nuôi dưỡng trẻ mồ côi từ 4 đến 16 tuổi	28	24,705,000	48	25,920,000	
	9.2 - Người khuyết tật nặng đang nuôi 1 con dưới 36 tháng tuổi	4	5,265,000	12	6,480,000	
	9.3 - Hộ gia đình chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng nuôi 1 người	228	146,610,000	732	263,520,000	
	9.4 - Hộ gia đình chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng nuôi 2 người	8	7,020,000	12	8,640,000	
	9.5 - Gia đình, cá nhân nhận chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng 1 người	52	10,530,000	12	6,480,000	

Biểu 02

**BIỂU TỔNG HỢP NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH  
TRỢ GIÚP XÃ HỘI ĐỐI VỚI ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI**

(kèm theo Báo cáo số: 46 /BC-ĐGS ngày 24 tháng 5 năm 2023 của Đoàn giám sát HĐND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Tổng kinh phí được sử dụng			Ghi chú
		Tổng cộng	Năm 2021	Năm 2022	
1	Dự toán giao	41,603,390,440	11,444,088,000	30,159,302,440	
2	Quyết toán	29,700,753,081	10,701,425,560	18,999,327,521	
3	Kết dư	11,902,637,359	742,662,440	11,159,974,919	
	NS hỗ trợ từ ngân sách Trung ương	41,603,390,440	11,444,088,000	30,159,302,440	
	Ngân sách địa phương	0	0	0	
	Nguồn tài trợ từ các tổ chức, cá nhân	0	0	0	
<b>I</b>	<b>Kinh phí trợ giúp xã hội thường xuyên</b>				
1	Kinh phí thực hiện chính sách chi trả (cán bộ chi trả)	21,334,185,000	5,769,225,000	15,564,960,000	
2	Kinh phí cấp mai táng phí cho các đối tượng BTXH	907,200,000	374,400,000	532,800,000	
3	Kinh phí hỗ trợ BHYT cho các đối tượng BTXH	568,767,198,000	568,767,198,000	0	
<b>II</b>	<b>Kinh phí thực hiện trợ giúp xã hội khẩn cấp</b>				
1	Hỗ trợ lương thực, thực phẩm	1,134,385,733	403,464,212	730,921,521	
2	Kinh phí hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	210,000,000	150,000,000	60,000,000	
3	Kinh phí hỗ trợ mai táng phí đột xuất	298,800,000	95,400,000	203,400,000	
<b>III</b>	<b>Kinh phí hỗ trợ khác</b>	5,247,415,150	3,340,169,150	1,907,246,000	
	<b>Tổng</b>	<b>29,700,753,081</b>	<b>10,701,425,560</b>	<b>18,999,327,521</b>	